

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Bản án số: 36/2017/HS-ST

Ngày: 26-7-2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Quốc Việt*

- *Các hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Lan,*

Bà Nguyễn Ngọc Sương.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Cán bộ
Tòa án.*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên
tòa: Bà Lương Thị Yến, Kiểm sát viên.*

Ngày 26 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng
Tàu, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý
số 29/2017/HSST ngày 16/6/2017 đối với bị cáo:

Đỗ Hồng V (Trần Cao V), sinh năm 1987 tại Bình Định; HKTT: Thôn T, xã
B, huyện N, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty TNHH N; trình độ văn hóa:
6/12; cha: Không rõ, mẹ: Đỗ Thị Nhi, sinh năm 1960; gia đình có 2 anh em, bị cáo
là con thứ 2 trong gia đình; tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt ngày 11/11/2016 (có
mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Cao V, sinh năm 1945; HKTT: đường Đ, phường 5, Tp T, BR-
VT (có mặt).

2. Ông Mai Tín N, sinh năm 1963; HKTT: đường N, phường N, Tp. T, tỉnh
Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

3. Bà Dương Thị Xuân L, sinh năm 1967; HKTT: đường T, phường 3, Tp. T;
chỗ ở: đường N, phường N, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Ông Phan Tấn T, sinh năm 1983; HKTT: đường V, phường N, thành phố T,
tỉnh BR-VT; chỗ ở: đường số 3, phường A, Quận 2, thành phố M (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu truy tố Đỗ Hồng V về hành vi phạm tội như sau:

Công ty TNHH N có trụ sở tại đường Đ, phường 1, thành phố T được đăng ký kinh doanh nhiều ngành nghề, trong đó có dịch vụ xin gia hạn thị thực, miễn thị thực cho người nước ngoài. Là nhân viên của công ty, Đỗ Hồng V đã nhiều lần làm dịch vụ xin cấp giấy miễn thị thực cho người nước ngoài, V đã lưu một số hồ sơ xin miễn thị thực trước đó và các loại mẫu giấy tờ trong máy tính của Công ty dưới dạng file ảnh.

Đầu tháng 6/2015 Lokmanhekim H, sinh năm: 1967, Quốc tịch: Thổ Nhĩ Kỳ đến Vũng Tàu du lịch và quen biết với ông Suleyman H. Do Visa sắp hết hạn nên H nhờ H hướng dẫn làm thủ tục xin gia hạn và được H dẫn đến Công ty TNHH N gặp và thỏa thuận với Trần Cao V (Giám đốc Công ty) để Công ty N làm dịch vụ xin cấp giấy miễn thị thực cho H với chi phí 540 USD. Đỗ Hồng V được giao thực hiện dịch vụ.

Ngày 08/6/2015 Lokmanhekim H đến Công ty TNHH N, giao Hộ chiếu số: U00730771, 02 tấm hình và 300 USD tiền cọc để làm hồ sơ xin cấp giấy miễn thị thực. Đỗ Hồng V đã sử dụng các tài liệu đã lưu giữ trong máy tính của công ty trước đó và dùng kỹ thuật photoshop làm giả Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Lokmanhekim H, sinh ngày 11/02/1967, Quốc tịch: Thổ Nhĩ Kỳ, Hộ chiếu số: U00730771 và bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 24/12/1972, trú tại: đường G, phường 8, thành phố T; Giấy Chứng minh nhân dân số: 273 622 362 và hộ khẩu số: 020 133 513 mang tên Nguyễn Thị T. Làm xong, V in Giấy Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu ra giấy A4 giống với bản sao giấy Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu. Riêng Giấy chứng nhận kết hôn V lưu vào USB rồi đem đến tiệm in trên đường C, phường 1, thành phố T thuê in màu cho giống với Giấy chứng nhận kết hôn thật và dùng bút bi ghi số đăng ký 415 quyển 01, ngày cấp 09/5/2015, giả chữ ký của Lokmanhekim H và Nguyễn Thị T trong Giấy chứng nhận kết hôn này.

Sau khi làm xong các tài liệu giả nêu trên, V nhờ ông Trần Cao V viết Tờ khai đề nghị cấp giấy miễn thị thực mang tên Lokmanhekim H và Giấy bảo lãnh mang tên Nguyễn Thị T, phù hợp với thông tin trong các tài liệu giả.

Ngày 10/6/2015, Đỗ Hồng V photo Giấy chứng nhận kết hôn giả số: 415 quyển 01, kèm theo bản photo Giấy Chứng minh nhân dân giả số: 273622362 và Sổ hộ khẩu giả số: 020133513, mang đến Phòng Tư pháp huyện Đ để chứng thực. Các giấy tờ này đã được Ông Chạc Cuốn S - Chuyên viên Phòng Tư pháp tiếp nhận, kiểm tra và chuyển cho ông Bùi Văn M - Trưởng phòng Tư pháp huyện Đ ký tên xác nhận, rồi đóng dấu “Bản sao đúng với bản chính”.

Sau khi các giấy tờ nêu trên đã được chứng thực, V đưa thêm vào hồ sơ Hộ chiếu số U00730771; 02 hình và tờ khai đề nghị cấp giấy miễn thị thực mang tên Lokmanhekim H; Giấy bảo lãnh mang tên Nguyễn Thị T bảo lãnh cho Lokmanhekim H, rồi giao cho ông Mai Tín N, trú tại: đường N, phường N, thành phố T nhờ ông N nộp hồ sơ tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an; ông N lại giao hồ sơ này cho bà Dương Thị Xuân L, trú tại: đường N, phường N, thành phố T; bà L mang hồ sơ tới nhờ Phan Tấn T, trú tại đường số 3, phường A, Quận 2, thành phố T và T đã nộp hồ sơ xin cấp giấy miễn thị thực của H tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an. Ngày 11/6/2015 Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cấp giấy miễn thị thực số: AR0732379 cho Lokmanhekim H.

Sau khi có được giấy miễn thị thực, Đỗ Hồng V giao lại cho Lokmanhekim H và lấy 240 USD còn lại, đồng thời hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn số 415 quyền 01 và các tài liệu giả.

Khám xét nơi làm việc của Đỗ Hồng V tại Công ty TNHH N, phát hiện trong máy tính lưu giữ nhiều Giấy chứng nhận kết hôn giữa người Việt Nam với người nước ngoài. Trong đó có 05 Giấy chứng nhận kết hôn giả. Cụ thể:

1- Giấy chứng nhận kết hôn số: 339/CNKH ngày 20/2/2013, tên chồng: Searcy Derek A, sinh ngày 10/03/1958, Quốc tịch: Canada; tên vợ: Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 13/4/1976, trú tại: đường T, phường 3, thành phố T, Bà Rịa - Vũng Tàu.

2- Giấy chứng nhận kết hôn số: 228/CNKH ngày 04/11/2012, tên chồng: Suleyman H, sinh ngày 05/10/1953, Quốc tịch: Úc; tên vợ: Nguyễn Thị M, sinh ngày 07/07/1969, trú tại: đường K, phường 4, thành phố T, Bà Rịa - Vũng Tàu.

3- Giấy chứng nhận kết hôn số: 451 quyền số 01 ngày 24/6/2015, tên chồng: Day Jonh H, sinh ngày 20/12/1949, Quốc tịch: Úc; tên vợ: Cao Thị Thùy T, sinh năm 1971, nơi cư trú: khu phố S, thị trấn H, huyện Đ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

4- Giấy chứng nhận kết hôn số: 451 ngày 24/6/2015, tên chồng: Thompson Roderick H, sinh ngày 13/5/1960. Quốc tịch: Newzealand; tên vợ: Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 21/12/1965, trú tại: đường L, phường 7, thành phố T.

5- Giấy chứng nhận kết hôn số: 451 ngày 24/6/2015, tên chồng: Ma F, sinh ngày 06/03/1990, Quốc tịch: Trung Quốc; tên vợ: Hoàng Hồng H, sinh ngày 27/02/1990, trú tại: đường S, phường 2, thành phố T, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Kết quả điều tra đã xác định: 05 Giấy chứng nhận kết hôn mà V lưu giữ trong máy tính của Công ty là do V làm giả để làm hồ sơ xin cấp giấy miễn thị thực cho người nước ngoài. Tuy nhiên, do việc làm giả hồ sơ này xảy ra đã lâu nên không xác định được thời điểm V làm giả.

Kết quả điều tra cũng xác định Đỗ Hồng V còn có lý lịch khác như sau:

Họ tên: Trần Cao V - Sinh ngày: 10/6/1992

Tại: xã B, huyện T, tỉnh N;

Nơi đăng ký HKTT: số 122 đường Đ, phường 5, thành phố T, Bà Rịa - Vũng Tàu;

Họ tên Cha: Trần Cao V, sinh năm 1945;

Họ tên Mẹ: Ngô Thị Ngọc, sinh năm 1952.

Chứng minh nhân dân số: 273548785, do Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15/01/2014;

Năm 1990, Đỗ Hồng V được nhận làm con nuôi ông Trần Cao V và bà Ngô Thị Ngọc, có hộ khẩu thường trú tại xã B, huyện T, tỉnh N. Ngày 31/12/1992, Đỗ Hồng V được đăng ký khai sinh dưới tên Trần Cao V, sinh ngày 10/6/1992; Cha: Trần Cao V; Mẹ: Ngô Thị Ngọc và được UBND xã B cấp giấy khai sinh số: 328, quyển 01 ngày 31/12/1992.

Sau khi gia đình ông V chuyển về sinh sống tại phường 5, thành phố T, V về ở cùng mẹ ruột tại tỉnh B. Năm 2001 V vào thành phố T và được nhập khẩu vào hộ ông Trần Cao V.

Năm 2003, V lại về lại Bình Định và được Công an tỉnh Bình Định cấp giấy Chứng minh nhân dân số: 215088237 ngày cấp 21/02/2003 mang tên Đỗ Hồng V, sinh ngày 07/6/1987. Năm 2011, vì bị mất giấy Chứng minh nhân dân nêu trên, V đã sử dụng hộ khẩu do ông V đứng tên chủ hộ đến Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xin cấp giấy Chứng minh nhân dân và đã được cấp giấy Chứng minh nhân dân số: 273548785 mang tên Trần Cao V, sinh ngày 10/6/1992. Năm 2013 V lại về Bình Định sinh sống cùng mẹ ruột và đến Công an tỉnh Bình Định xin cấp lại giấy Chứng minh nhân dân số: 215088237 với tên Đỗ Hồng V, ngày cấp 24/04/2013. Từ đó đến nay V sử dụng cả hai giấy Chứng minh nhân dân trên.

Căn cứ kết quả điều tra thấy: Giấy khai sinh số: 328, quyển 01 do UBND xã S cấp ngày 31/12/1992 và Giấy Chứng minh nhân dân số: 273548785 do Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15/01/2011 mang tên Trần Cao V, sinh ngày 10/6/1992 là không có cơ sở. Cơ quan Anh ninh điều tra đã có văn bản đề nghị UBND xã Bình Sơn hủy bỏ giấy khai sinh số: 328. Đề nghị Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hủy bỏ Giấy Chứng minh nhân dân số: 273548785 cấp ngày 15/01/2011 và đề nghị Công an thành phố T xóa tên Trần Cao V trong sổ hộ khẩu số: 270138693 do ông Trần Cao V đứng tên chủ hộ.

Đối với ông Trần Cao V: Là người viết Giấy bảo lãnh và Tờ khai đề nghị cấp giấy miễn thị thực cho Lokmanhekim H, tuy nhiên, chưa đủ cơ sở để xác định ông V biết và cùng tham gia với Đỗ Hồng V làm giả hồ sơ xin cấp giấy miễn thị thực cho Lokmanhekim H. Do đó, chưa có đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với ông Trần Cao V mà đưa vào diện người có liên quan trong vụ án.

Đối với ông Mai Tín N, bà Dương Thị Xuân L và Phan Tấn T: Là những người đã giúp Đỗ Hồng V nộp hồ sơ và nhận kết quả giấy miễn thị thực cho Lokmanhekim H. Mặc dù vậy, những người này không biết hồ sơ xin cấp giấy

miễn thị thực của H là do Đỗ Hồng V làm giả. Vì vậy không xử lý về hình sự mà đưa vào diện người có liên quan trong vụ án

Đối với ông Chạc Cuốn S - Chuyên viên Phòng Tư pháp huyện Đ và ông Bùi Văn M - Nguyên Trưởng phòng Tư pháp là người tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận và chứng thực “Bản sao đúng với bản chính”. Tuy nhiên, vì không biết các tài liệu xin chứng thực do Đỗ Hồng V làm giả nên không xử lý về hình sự mà đưa vào diện người làm chứng trong vụ án.

Bản cáo trạng số 24/VKS- P1 ngày 30/3/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BR- VT đã truy tố bị cáo Đỗ Hồng V về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, kiểm sát viên phát biểu luận tội đã nêu toàn bộ nội dung và các tình tiết của vụ án, đánh giá tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng đã đề nghị xét xử Đỗ Hồng V về tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự. Đề nghị áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267, xử phạt Đỗ Hồng V từ 2 năm đến 3 năm tù. Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự: Tịch thu sung công 540 USD là số tiền thu lời bất chính

Đối với tài sản, vật chứng có liên quan: Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Về tố tụng: Qua xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình điều tra, truy tố cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã tuân thủ nghiêm chỉnh thủ tục tố tụng trong việc thu thập chứng cứ theo quy định tại các điều 65, 72, 75 Bộ luật tố tụng hình sự, không có bức cung, nhục hình; thu thập bảo quản vật chứng đúng trình tự, thủ tục.

Ngày 09/5/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã đưa vụ án ra xét xử, qua xét hỏi tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy rằng ông Trần Cao V có dấu hiệu phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” nên hoàn hồ sơ yêu cầu khởi tố, truy tố đối với ông Trần Cao V. Tuy nhiên Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, căn cứ vào Điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay, bị cáo Đỗ Hồng V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và công nhận cáo trạng truy tố đúng với hành vi phạm

tội của bị cáo đã gây ra. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với chính lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

Là nhân viên của Công ty TNHH N do ông Trần Cao V làm giám đốc, V đã nhiều lần được ông V giao làm thủ tục xin cấp giấy miễn thị thực cho người nước ngoài. Do đó, đầu tháng 6/2015 ông Lokmanhekim H quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ đến Công ty TNHH N để làm thủ tục xin gia hạn thị thực, hai bên thỏa thuận chi phí làm dịch vụ là 540 USD. Đỗ Hồng V được ông Trần Cao V giao thực hiện dịch vụ xin cấp giấy miễn thị thực cho Lokmanhekim H. V đã dùng máy tính chỉnh sửa nội dung, làm giả các giấy tờ như Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của người khác đã được V lưu giữ trong máy tính của Công ty trước đó sang tên Lokmanhekim H và vợ là Nguyễn Thị T. Sau khi làm xong các tài liệu cần thiết, V đến Phòng tư pháp huyện Đ để xin chứng thực sao y bản chính và sau đó nhờ người nộp hồ sơ xin cấp giấy miễn thị thực cho H. Ngày 11/6/2015 Lokmanhekim H được Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an cấp giấy miễn thị thực số AR0732379. V nhận tổng cộng số tiền từ Lokmanhekim H là 540 USD. Ngoài lần làm giả hồ sơ miễn thị thực cho H, V thừa nhận đã làm nhiều hồ sơ kết hôn giả cho người nước ngoài để xin cấp giấy miễn thị thực nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu hồ sơ (BL 127, 128, 129, 156...).

Từ những chứng cứ nêu trên đã có đủ căn cứ xác định Đỗ Hồng V đã sử dụng công nghệ photoshop làm giả Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Lokmanhekim H Quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ và bà Nguyễn Thị T, trú tại: đường G, phường 8, thành phố T; Giấy Chứng minh nhân dân số: 273 622 362 và hộ khẩu số: 020 133 513 mang tên Nguyễn Thị T và một số tài liệu khác làm hồ sơ xin miễn thị thực cho ông H. Ngoài ra V còn nhiều lần làm giả hồ sơ cho nhiều đối tượng khác. Vì vậy, hành vi của Đỗ Hồng V đã đủ yếu tố cấu thành tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng: Hành vi của bị cáo đã gây ra hậu quả nghiêm trọng, không những đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước mà còn gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự chung. Tính chất hành vi là rất nguy hiểm, thủ đoạn làm giả tài liệu, giấy tờ rất tinh vi. Tại cơ quan điều tra bị cáo còn khai báo quanh co, thiếu thành khẩn nhằm bao che hành vi phạm tội của một số người khác, điều đó chứng tỏ bị cáo chưa thật sự ăn năn hối cải. Vì vậy, cần phải xét xử lý bị cáo nghiêm minh mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, xét bị cáo phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt là người làm thuê cho doanh nghiệp, vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự giảm nhẹ cho bị cáo một phần trách nhiệm hình sự.

Đối với ông Trần Cao V lúc đầu V khai là chỉ đạo và tham gia với bị cáo làm giả các giấy tờ tài liệu. Tuy nhiên, sau đó V lại phủ nhận việc ông V tham gia thực hiện hành vi làm giả giấy tờ tài liệu. Qua đối chất giữa bị cáo và ông V tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa thì cả hai đều phủ nhận việc ông V chỉ đạo và biết bị cáo làm giả các tài liệu, giấy tờ nêu trên. Hội đồng xét xử cũng đã hoàn hồ sơ yêu cầu cơ quan điều tra, Viện kiểm sát điều tra các dấu hiệu phạm tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của ông V, tuy nhiên Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xử lý đối với ông V được.

Đối với ông Mai Tín N, bà Dương Thị Xuân L, ông Phan Tấn T, ông Chạc Cuôn S - chuyên viên Phòng Tư pháp huyện Đ và ông Bùi Văn M - Nguyên Trưởng phòng Tư pháp. Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua điều tra tại phiên tòa thì chưa xác định rõ những người này có biết hồ sơ xin cấp giấy miễn thị thực của H là do Đỗ Hồng V làm giả. Vì vậy, chưa đủ chứng cứ xử lý về hình sự những đối tượng nêu trên như cáo trạng của Viện kiểm sát là có căn cứ. Cơ quan an ninh điều tra đã có công văn gửi Ủy ban nhân dân huyện Đ yêu cầu xử lý hành chính đối với Chạc Cuôn S.

Về số tiền 540 USD mà V đã thu của ông Lokmanhekim H, xét đây là tiền thu nhập bất chính nên buộc bị cáo V phải nộp lại sung công quỹ.

Về xử lý vật chứng: Những vật chứng đã thu giữ là những phương tiện, tiền liên quan đến tội phạm xét tịch thu sung công quỹ gồm: 01 (một) CPU máy tính màu đen hiệu D@Deli, đã qua sử dụng; 01 (một) máy Scan màu đen hiệu Canon Lide 100, đã qua sử dụng, 01 (một) máy in màu trắng hiệu HP Deskjet, đã qua sử dụng.

Về án phí: Bị cáo Đỗ Hồng V phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố Bị cáo Đỗ Hồng V (Trần Cao V) phạm tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267; khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt:

Đỗ Hồng V (Trần Cao V) 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/11/2016.

Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự: Buộc Đỗ Hồng V phải nộp 540 USD (năm trăm bốn mươi đô la Mỹ) sung công quỹ.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên xử: Tịch thu sung công quỹ 01 (một) CPU máy tính màu đen hiệu D@Deli, đã qua sử dụng; 01 (một) máy Scan màu đen hiệu Canon Lide 100, đã qua sử dụng, 01 (một) máy in màu trắng hiệu HP Deskjet, đã qua sử dụng.

Tài sản nêu trên hiện Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đang giữ theo Biên bản giao nhận vật chứng số 29/BB-CTHADS ngày 31/3/2017.

3. *Về án phí:* Bị cáo Đỗ Hồng V phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án (26/7/2017), bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Đối với người vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh BR-VT;
- Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Trại tạm giam CA tỉnh BR – VT;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR-VT;
- Bị cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu (3): Văn phòng, Tòa Hình sự, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tạ Quốc Việt